BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN 3 - VIMICO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 32
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Khoáng sản 3 theo Quyết định số 550/QĐ-BCN ngày 13 tháng 02 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103026986 ngày 30 tháng 9 năm 2008 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ tư ngày 25 tháng 07 năm 2014 theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0500204315 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 30, Phường Duyên Hải, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Đỗ Thị Mai Hương	Chủ tịch	
Ông: Nguyễn Cao Khương	Thành viên	
Ông: Hoàng Tuấn Anh	Thành viên	
Ông: Trần Quốc Hậu	Thành viên	
Ông: Mai Văn Thành	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 01/04/2016)
Ông: Vũ Mác Xim	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 01/04/2016)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Cao Khương	Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Vĩnh	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Phạm Thị Ngọc Linh	Trưởng ban	
Ông: Nguyễn Văn Thanh	Thành viên	
Ông: Trần Văn Thông	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 01/04/2016)
Ông: Nguyễn Văn Luân	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 01/04/2016)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N-0500284315-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN 3 VIMICO TP.LÀO CAI T.LÀO CAI

Nguyễn Cao Khương
Giám đốc

Lào Cai, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Số: 1317 /2017/BC.KTTC-AASC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico được lập ngày 20 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2016, các khoản nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 51.435.345.621 đồng (tại thời điểm 31/12/2015 là 41.057.043.065 đồng). Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục do Ban Lãnh đạo Công ty tin tưởng rằng hoạt động của Công ty trong tương lai sẽ có nguồn thu từ hoạt động kinh doanh và tiếp tục nhận được cung cấp tài chính từ các tổ chức tín dụng cũng như các cổ đông và nhà đầu tư. Vấn đề này không làm ảnh hưởng đến ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Ủy ban Chứng khoán chưa có hướng dẫn trả lời về việc làm thủ tục đăng ký bổ sung đối với 2.000.000 cổ phần Công ty đã bán ra nhưng chưa được đăng ký. Vấn đề này không làm ảnh hưởng đến ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi. *(Chi tiết tại Thuyết minh số 33)*

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Vũ Xuân Biển
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2013-002-1

Nguyễn Ngọc Lân
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2013-002-1

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**46.060.192.891**	**85.759.854.410**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**2.196.415.469**	**24.190.364.472**
111	1. Tiền		2.196.415.469	24.190.364.472
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**31.071.261.629**	**51.774.654.456**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	24.288.789.038	47.448.793.590
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.794.884.746	901.697.324
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	5.230.189.345	3.666.765.042
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(242.601.500)	(242.601.500)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**09**	**7.485.174.885**	**8.305.304.885**
141	1. Hàng tồn kho		9.159.389.234	9.722.578.008
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.674.214.349)	(1.417.273.123)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**5.307.340.908**	**1.489.530.597**
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		5.307.340.908	1.489.530.597
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**87.914.527.336**	**77.003.043.449**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**2.220.760.003**	**2.070.760.003**
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	2.220.760.003	2.070.760.003
220	**II. Tài sản cố định**		**14.777.734.450**	**14.146.017.675**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	14.554.223.166	13.907.464.091
222	*- Nguyên giá*		*71.288.812.714*	*66.590.619.987*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(56.734.589.548)*	*(52.683.155.896)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	223.511.284	238.553.584
228	*- Nguyên giá*		*451.269.000*	*451.269.000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(227.757.716)*	*(212.715.416)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**24.512.704.205**	**22.432.626.385**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	24.512.704.205	22.432.626.385
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**18.875.229.524**	**15.389.064.075**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		31.813.500.000	31.813.500.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		100.000.000	100.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(13.038.270.476)	(16.524.435.925)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**27.528.099.154**	**22.964.575.311**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	27.528.099.154	22.964.575.311
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**133.974.720.227**	**162.762.897.859**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**99.438.038.512**	**129.066.897.475**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**97.495.538.512**	**126.816.897.475**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	48.043.649.955	28.716.815.153
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	18.848.938.419	63.499.127.989
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	15.855.315.582	13.301.731.105
314	4. Phải trả người lao động		8.063.594.753	8.565.938.853
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	1.604.347.091
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.758.451.179	2.267.198.660
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	2.997.500.000	8.500.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		928.088.624	361.738.624
330	**II. Nợ dài hạn**		**1.942.500.000**	**2.250.000.000**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	1.942.500.000	2.250.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**34.536.681.715**	**33.696.000.384**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	19	**34.536.681.715**	**33.696.000.384**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		35.000.000.000	35.000.000.000
411a	*Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết*		*35.000.000.000*	*35.000.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.696.676.390	2.696.676.390
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(3.159.994.675)	(4.000.676.006)
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(4.000.676.006)*	*(2.588.735.910)*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*840.681.331*	*(1.411.940.096)*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**133.974.720.227**	**162.762.897.859**

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Kiều Minh	Trần Trung Thành	Nguyễn Cao Khương

M.S.D.N: 0500204315-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN 3 VIMICO
TP LÀO CAI T.LÀO CAI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**129.832.808.526**	**106.594.990.964**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**129.832.808.526**	**106.594.990.964**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**21**	**121.433.072.643**	**96.156.365.761**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**8.399.735.883**	**10.438.625.203**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.265.926.192	2.947.436.968
22	7. Chi phí tài chính	23	(715.702.718)	14.818.052.515
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*835.517.121*	*1.193.342.356*
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	11.103.659.903	8.711.503.684
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(722.295.110)**	**(10.143.494.028)**
31	11. Thu nhập khác	25	5.730.869.390	41.701.636.364
32	12. Chi phí khác	26	2.708.915.834	30.620.460.205
40	**13. Lợi nhuận khác**		**3.021.953.556**	**11.081.176.159**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**2.299.658.446**	**937.682.131**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	1.458.977.115	2.349.622.227
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**840.681.331**	**(1.411.940.096)**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**28**	**240**	**(403)**

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Kiều Minh	Trần Trung Thành	Nguyễn Cao Khương

M.S.D.N-0500204315-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN 3 VIMICO
TP. LÀO CAI T. LÀO CAI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***2.299.658.446***	***937.682.131***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***1.274.077.365***	***3.773.912.671***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.829.066.189	3.841.350.335
03	- Các khoản dự phòng		(3.229.224.223)	10.202.850.564
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(161.281.722)	(11.463.630.584)
06	- Chi phí lãi vay		835.517.121	1.193.342.356
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***3.573.735.811***	***4.711.594.802***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		8.735.582.516	17.277.274.603
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		563.188.774	5.615.862.100
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(24.563.281.890)	(13.424.129.344)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.563.523.843)	(8.734.544.988)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(839.500.288)	(1.188.595.690)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.276.921.021)	(8.209.211)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		655.600.000	123.200.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(89.250.000)	(334.221.364)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(17.804.369.941)***	***4.038.230.908***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.540.860.784)	(21.046.907.582)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		8.000.000.000	30.763.636.364
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		161.281.722	19.893.188
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***1.620.420.938***	***9.736.621.970***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		10.690.000.000	12.400.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(16.500.000.000)	(20.548.914.348)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(5.810.000.000)***	***(8.148.914.348)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		(21.993.949.003)	5.625.938.530
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		24.190.364.472	18.564.425.942
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	03	2.196.415.469	24.190.364.472

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Kiều Minh	Trần Trung Thành	Nguyễn Cao Khương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Khoáng sản 3 theo Quyết định số 550/QĐ-BCN ngày 13 tháng 02 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103026986 ngày 30 tháng 9 năm 2008 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ tư ngày 25 tháng 07 năm 2014 theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0500204315 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 30, Phường Duyên Hải, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 35.000.000.000 đồng; tương đương 3.500.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác, chế biến khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác quặng sắt;
- Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu trực tiếp và ủy thác các loại khoáng sản, thiết bị, vật tư phục vụ cho công tác thăm dò, khai thác mỏ, chế biến và tuyển luyện khoáng sản;
- Lập dự án, tư vấn đầu tư, thi công các công trình địa chất;
- Khai thác mỏ, các công trình tuyển luyện, chế biến khoáng sản, công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, xây lắp điện dân dụng, điện công nghiệp quy mô vừa và nhỏ;
- Thăm dò, khai thác, tuyển khoáng, luyện kim, chế biến, kinh doanh các loại khoáng sản.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; Nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	30 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác,...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	3.912.442	1.938.853
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.192.503.027	24.188.425.619
	2.196.415.469	**24.190.364.472**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	31.813.500.000	(13.038.270.476)	31.813.500.000	(16.524.435.925)
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai - Vimico	31.813.500.000	(13.038.270.476)	31.813.500.000	(16.524.435.925)
Các khoản đầu tư khác	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	100.000.000	-	100.000.000	-
	31.913.500.000	**(13.038.270.476)**	**31.913.500.000**	**(16.524.435.925)**

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai - Vimico	Tỉnh Lào Cai	21,71%	21,71%	Khai thác, chế biến tinh quặng vàng

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 34.

Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	Tỉnh Lào Cai	0,07%	0,07%	Tuyển luyện, chế biến khoáng sản

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	11.670.866.982	35.257.403.642
- Công ty Cổ phần Nhẫn	3.322.280.437	11.322.280.437
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	8.538.736.727	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	756.904.892	869.109.511
	24.288.789.038	**47.448.793.590**
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**20.397.030.211**	**35.257.403.642**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Lương Hà	280.000.000	-	44.000.000	-
- Nguyễn Đình Trung	726.244.799	-	-	-
- Đinh Văn Chiến	218.255.415		-	
- Các khoản trả trước người bán khác	570.384.532	-	857.697.324	-
	1.794.884.746	**-**	**901.697.324**	**-**

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu ông Nguyễn Xuân Cảnh	-	-	500.000	-
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	-	-	85.845.676	-
- Tạm ứng	639.225.509	-	94.100.000	-
- Phải thu người lao động về thuế TNCN	31.020.000	-	31.020.000	-
- Phải thu Xí nghiệp Khoáng sản 303 về tiền tạm ứng lương, chi phí	517.755.586	-	517.755.586	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng tiền lãi chậm trả tiền bốc xúc	4.032.188.250	-	2.927.543.780	-
- Phải thu khác	10.000.000	-	10.000.000	-
	5.230.189.345	**-**	**3.666.765.042**	**-**
b) Dài hạn				
- Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường	2.220.760.003	-	2.070.760.003	-
	2.220.760.003	**-**	**2.070.760.003**	**-**

8. NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	*80.000.000*	-	*80.000.000*	
Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản - MEDICO	*162.601.500*	-	*162.601.500*	
	242.601.500	**-**	**242.601.500**	**-**

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	2.914.931.805	-	3.478.120.579	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.322.871.188	-	2.322.871.188	-
- Thành phẩm	3.921.586.241	(1.674.214.349)	3.921.586.241	(1.417.273.123)
	9.159.389.234	**(1.674.214.349)**	**9.722.578.008**	**(1.417.273.123)**

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Dự án khai thác mỏ sắt Làng Vinh, Làng Cọ (*)	23.441.585.161	21.483.462.806
- Dự án thăm dò khai thác Kaolin tại Hang Dơi, Phú Thọ (**)	1.071.119.044	949.163.579
	24.512.704.205	**22.432.626.385**

(*) Dự án khai thác mỏ sắt Làng Vinh, Làng Cọ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 07/11/2013 của Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 (nay là Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico). Tổng mức đầu tư của dự án là 146,152 tỷ, thời gian thực hiện dự án 29 năm kể từ khi được cấp giấy phép khai thác. Dự án hiện đang trong quá trình san gạt mặt bằng, xây dựng khu khai trường. Dự kiến trong năm 2017 dự án sẽ đi vào khai thác, sản xuất.

(*) Dự án thăm dò khai thác Kaolin tại Hang Dơi, Phú Thọ được thực hiện từ Quý 4 năm 2016 với Tổng mức đầu tư của dự án là 17,396 tỷ, thời gian thực hiện dự án 21 năm kể từ khi được cấp giấy phép khai thác. Dự án hiện đang trong quá trình san gạt mặt bằng, xây dựng khu khai trường. Dự kiến trong năm 2017 dự án sẽ đi vào khai thác, sản xuất.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6.689.789.338	33.503.219.107	26.337.611.542	60.000.000	66.590.619.987
- Mua trong năm	-	-	3.164.483.636	-	3.164.483.636
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.533.709.091	-	-	1.533.709.091
Số dư cuối năm	**6.689.789.338**	**35.036.928.198**	**29.502.095.178**	**60.000.000**	**71.288.812.714**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.258.078.997	26.534.173.404	21.866.236.828	24.666.667	52.683.155.896
- Khấu hao trong năm	619.634.439	1.891.145.903	1.528.653.310	12.000.000	4.051.433.652
Số dư cuối năm	**4.877.713.436**	**28.425.319.307**	**23.394.890.138**	**36.666.667**	**56.734.589.548**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.431.710.341	6.969.045.703	4.471.374.714	35.333.333	13.907.464.091
Tại ngày cuối năm	**1.812.075.902**	**6.611.608.891**	**6.107.205.040**	**23.333.333**	**14.554.223.166**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.959.694.073 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 43.664.069.159 đồng.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là quyền sử dụng đất tại Tổ 30, phường Duyên Hải, Thành phố Lào Cai, được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 30 năm. Nguyên giá tài sản tại ngày 31/12/2016 là 451.269.000 VND, hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2016 là 227.757.716 VND và khấu hao trong năm là 15.042.300 VND.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí đền bù đất làm bãi thải tại mỏ sắt Kíp Tước	352.083.907	1.399.579.904
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.050.659.935	3.667.835.078
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ sắt Kíp Tước	2.744.738.250	1.413.956.250
- Tiền cấp quyền khai thác, sử dụng tài liệu địa chất tại mỏ sắt Làng Vinh, Làng Cọ (*)	21.990.493.000	16.202.961.000
- Các khoản khác	390.124.062	280.243.079
	27.528.099.154	**22.964.575.311**

(*) Đối với chi phí cấp quyền, chi phí sử dụng số liệu địa chất khoáng sản tại mỏ sắt Làng Vinh, Làng Cọ tổng số tiền 21.990.493.000 VND, Công ty sẽ thực hiện phân bổ các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh khi mỏ đi vào khai thác, có sản lượng.

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	7.000.000.000	7.000.000.000	9.100.000.000	15.000.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000
Ông Mai Văn Thành [1]	-	-	*2.100.000.000*	*1.000.000.000*	*1.100.000.000*	*1.100.000.000*
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	*7.000.000.000*	*7.000.000.000*	*7.000.000.000*	*14.000.000.000*	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.500.000.000	1.500.000.000	1.897.500.000	1.500.000.000	1.897.500.000	1.897.500.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai [2]	*1.500.000.000*	*1.500.000.000*	*1.500.000.000*	*1.500.000.000*	*1.500.000.000*	*1.500.000.000*
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai [3]	-	-	*397.500.000*	-	*397.500.000*	*397.500.000*
	8.500.000.000	**8.500.000.000**	**10.997.500.000**	**16.500.000.000**	**2.997.500.000**	**2.997.500.000**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	3.750.000.000	3.750.000.000	1.590.000.000	1.500.000.000	3.840.000.000	3.840.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai [2]	*3.750.000.000*	*3.750.000.000*	-	*1.500.000.000*	*2.250.000.000*	*2.250.000.000*
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai [3]	-	-	*1.590.000.000*	-	*1.590.000.000*	*1.590.000.000*
	3.750.000.000	**3.750.000.000**	**1.590.000.000**	**1.500.000.000**	**3.840.000.000**	**3.840.000.000**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)	(1.897.500.000)	(1.500.000.000)	(1.897.500.000)	(1.897.500.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**2.250.000.000**	**2.250.000.000**			**1.942.500.000**	**1.942.500.000**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 02.2016/HĐVT ngày 25 tháng 08 năm 2016 giữa Công ty và Ông Mai Văn Thành bao gồm các điều khoản cụ thể như sau:
+ Số tiền vay: 1.100.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty;
+ Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ ngày 25 tháng 08 năm 2016;
+ Lãi suất cho vay: 10,5% một năm tính từ ngày nhận tiền vay;
+ Hình thức bảo đảm: Tín chấp;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 1.100.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:
(2) Hợp đồng tín dụng số 311.14.737.1482181.TD ngày 20/06/2014 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lào Cai bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Mục đích vay: Bổ sung nguồn thanh toán mua 04 ô tô tải 20 tấn, 01 máy ủi và 01 máy xúc thủy lực gầu ngược và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản;
+ Thời hạn vay: 48 tháng;
+ Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm: (i) 01 máy xúc thủy lực gầu ngược, dung tích gầu 1,9 - 2,1 m3 (ii) 04 xe ô tô tải 20 tấn (iii) 01 máy ủi SD 16;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 2.250.000.000 đồng. Trong đó số đến hạn trả trong năm 2017 là 1.500.000.000 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng số LCI20160533/HĐTD ngày 10 tháng 10 năm 2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai bao gồm các điều khoản cụ thể như sau:
+ Số tiền vay: 1.590.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Mua xe ô tô phục vụ mục đích kinh doanh;
+ Thời hạn cho vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;
+ Lãi suất cho vay: thả nổi có điều chỉnh;
+ Hình thức bảo đảm: Đảm bảo bằng 02 xe tải tự đổ, nhãn hiệu HOWO, sản xuất năm 2016, số loại ZZ3257N34, biển kiểm soát 24C-069.49 và 24C-069.95;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 1.590.000.000 đồng. Trong đó số đến hạn trả trong năm 2017 là 397.500.000 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất mỏ Bắc Kạn	5.919.034.174	5.919.034.174	1.991.486.391	1.991.486.391
- Công ty Cổ phần Minh Ngọc	6.361.821.125	6.361.821.125	4.071.956.782	4.071.956.782
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và TM Mạnh Chiến	4.138.137.205	4.138.137.205	2.206.486.454	2.206.486.454
- Công ty TNHH Thương Thành	3.937.664.663	3.937.664.663	1.811.529.268	1.811.529.268
- Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	2.444.067.224	2.444.067.224	4.489.177.303	4.489.177.303
- Công ty TNHH MTV Khai thác Khoáng sản Trường Luật	2.138.287.827	2.138.287.827	-	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại & Xuất nhập khẩu Hồng Vũ	2.187.743.706	2.187.743.706	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	20.916.894.031	20.916.894.031	14.146.178.955	14.146.178.955
	48.043.649.955	**48.043.649.955**	**28.716.815.153**	**28.716.815.153**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	**3.368.052.374**	**3.368.052.374**	**4.662.851.143**	**4.662.851.143**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Hoàng Lan	2.000.000.000	-
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	15.918.938.419	63.129.127.989
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	930.000.000	370.000.000
	18.848.938.419	**63.499.127.989**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.977.424.391	7.434.434.108	1.826.804.574	-	7.585.053.925
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.520.898.199	1.458.977.115	1.276.921.021	-	1.702.954.293
- Thuế thu nhập cá nhân	-	46.489.218	620.462.209	66.396.664	-	600.554.763
- Thuế tài nguyên	-	284.144.626	591.358.261	231.167.000	-	644.335.887
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	87.294.413	197.083.241	103.054.000	-	181.323.654
- Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	9.385.480.258	7.882.556.252	12.126.943.450	-	5.141.093.060
	-	**13.301.731.105**	**18.188.871.186**	**15.635.286.709**	**-**	**15.855.315.582**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	136.570.125	55.197.950
- Bảo hiểm xã hội	552.286.004	111.231.804
- Bảo hiểm y tế	405.828.334	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	138.287.974	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1.525.478.742	2.100.768.906
Phải trả đội Nà Rụa - Cao Bằng chi phí bốc xúc đã quyết toán	*757.326.010*	*1.464.966.454*
Phải trả tiền thù lao HĐQT và BKS	*279.600.000*	*211.800.000*
Quỹ phòng chống thiên tai	*20.000.000*	-
Phải trả Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội - CN Lào Cai, Ngân hàng Quân đội - CN Lào Cai và Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Lào Cai tiền lãi vay	*13.662.666*	*17.645.833*
Phải trả khác	*454.890.066*	*406.356.619*
	2.758.451.179	**2.267.198.660**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**35.000.000.000**	**2.696.676.390**	**(2.588.735.910)**	**35.107.940.480**
Lỗ trong năm trước	-	-	(1.411.940.096)	(1.411.940.096)
Số dư cuối năm trước	**35.000.000.000**	**2.696.676.390**	**(4.000.676.006)**	**33.696.000.384**
Số dư đầu năm nay	**35.000.000.000**	**2.696.676.390**	**(4.000.676.006)**	**33.696.000.384**
Lãi trong năm nay	-	-	840.681.331	840.681.331
Số dư cuối năm nay	**35.000.000.000**	**2.696.676.390**	**(3.159.994.675)**	**34.536.681.715**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	17.850.000.000	51%	17.850.000.000	51%
Cổ đông khác:	17.150.000.000	49%	17.150.000.000	49%
- Đỗ Thanh Bình	4.161.800.000	12%	4.161.800.000	12%
- Nguyễn Thị Vân Thư	1.800.000.000	5%	1.800.000.000	5%
- Các cổ đông khác	11.188.200.000	32%	11.188.200.000	32%
	35.000.000.000	**100%**	**35.000.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*35.000.000.000*	*35.000.000.000*
- Vốn góp cuối năm	*35.000.000.000*	*35.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	*3.500.000*	*3.500.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	*3.500.000*	*3.500.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.696.676.390	2.696.676.390
	2.696.676.390	**2.696.676.390**

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu tinh quặng sắt	4.224.926.455	27.523.743.711
Doanh thu cung cấp dịch vụ nổ mìn, bốc xúc	125.607.882.071	79.071.247.253
	129.832.808.526	**106.594.990.964**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	113.881.300.711	94.071.247.253

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của tinh quặng sắt đã bán	9.362.921.883	27.639.671.967
Giá vốn của dịch vụ nổ min, bốc xúc đã cung cấp	111.813.209.534	69.582.795.389
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	256.941.226	(1.066.101.595)
	121.433.072.643	**96.156.365.761**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	161.281.722	19.893.188
Lãi trả chậm tiền hàng thu từ khách hàng	1.104.644.470	2.927.543.780
	1.265.926.192	**2.947.436.968**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	835.517.121	1.193.342.356
Lãi ứng trước tiền hàng của Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	1.934.945.610	2.355.758.000
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(3.486.165.449)	11.268.952.159
	(715.702.718)	**14.818.052.515**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	729.779.950	504.485.158
Chi phí nhân công	5.121.834.892	4.449.368.560
Chi phí khấu hao tài sản cố định	278.019.476	463.264.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	753.336.658	367.249.227
Chi phí khác bằng tiền	4.220.688.927	2.927.135.811
	11.103.659.903	**8.711.503.684**

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	763.636.364
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý vật tư, phế liệu	-	10.000.000
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền khai thác mỏ vàng Sa Phìn	-	40.000.000
Xử lý các khoản công nợ xác định không phải trả	-	40.888.000.000
Khoản ký quỹ thực hiện dự án Vàng Sa Phìn thu được	5.715.443.000	-
Thu nhập khác	15.426.390	-
	5.730.869.390	**41.701.636.364**

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí phát sinh tại mỏ Kíp Tước trong giai đoạn dừng sản xuất	1.245.354.111	331.989.634
Tiền truy thu thuế, phạt nộp chậm thuế	1.310.038.872	30.146.790
Chi phí liên quan đến chuyển nhượng dự án và quyền khai thác mỏ vàng Sa Phìn	-	30.207.898.968
Chi phí khác	153.522.851	50.424.813
	2.708.915.834	**30.620.460.205**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.299.658.446	(9.742.418.901)
Các khoản điều chỉnh tăng	2.708.915.834	416.136.424
- Chi phí không được trừ	*2.708.915.834*	*416.136.424*
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.000.676.006)	(2.462.015.910)
- Chuyển lỗ năm trước	*(4.000.676.006)*	*(2.462.015.910)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.007.898.274	(11.788.298.387)
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành từ hoạt đông kinh doanh chính	**201.579.655**	**-**
Chi phí thuế TNDN hiện hành từ hoạt động chuyển nhượng dự án vàng Sa Phìn	**-**	**2.349.622.227**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.257.397.460	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.520.898.199	(820.514.817)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.276.921.021)	(8.209.211)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	**1.702.954.293**	**1.520.898.199**

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	840.681.331	(1.411.940.096)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	840.681.331	(1.411.940.096)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.500.000	3.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**240**	**(403)**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.989.143.477	35.225.057.028
Chi phí nhân công	21.495.230.270	16.372.644.667
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.531.326.183	3.509.360.701
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.529.298.951	18.622.559.052
Chi phí khác bằng tiền	34.991.733.665	27.221.929.202
	132.536.732.546	**100.951.550.650**

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.196.415.469	-	24.190.364.472	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.739.738.386	(242.601.500)	53.186.318.635	(242.601.500)
Đầu tư dài hạn	100.000.000	-	100.000.000	-
	34.036.153.855	**(242.601.500)**	**77.476.683.107**	**(242.601.500)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	4.940.000.000	10.750.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	50.802.101.134	30.984.013.813
Chi phí phải trả	-	1.604.347.091
	55.742.101.134	**43.338.360.904**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.196.415.469	-	-	2.196.415.469
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.276.376.883	2.220.760.003	-	31.497.136.886
Đầu tư dài hạn	-	100.000.000	-	100.000.000
	31.472.792.352	**2.320.760.003**	**-**	**33.793.552.355**
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.190.364.472	-	-	24.190.364.472
Phải thu khách hàng, phải thu khác	50.872.957.132	2.070.760.003	-	52.943.717.135
Đầu tư dài hạn	-	100.000.000	-	100.000.000
	75.063.321.604	**2.170.760.003**	**-**	**77.234.081.607**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	2.997.500.000	1.942.500.000	-	4.940.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	50.802.101.134	-	-	50.802.101.134
	53.799.601.134	**1.942.500.000**	**-**	**55.742.101.134**
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	8.500.000.000	2.250.000.000	-	10.750.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	30.984.013.813	-	-	30.984.013.813
Chi phí phải trả	1.604.347.091	-	-	1.604.347.091
	41.088.360.904	**2.250.000.000**	**-**	**43.338.360.904**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường.	10.690.000.000	12.400.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường.	16.500.000.000	20.548.914.348

32. THÔNG TIN KHÁC

Đối với chi phí cấp quyền khai thác của các mỏ cho giai đoạn từ ngày 01/07/2011 đến 31/12/2013, căn cứ vào Công văn số 723/TTg - KTN ngày 21/05/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc tháo gỡ một số vấn đề vướng mắc trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản, Chính phủ đồng ý chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác trong thời gian này cho đến khi Ủy ban thường vụ Quốc hội có quyết định về việc thu tiền nên Công ty mẹ chưa phản ánh chi phí cấp quyền khai thác của giai đoạn này.

Liên quan đến việc tính toán chi phí hoàn nguyên môi trường (hay chi phí cải tạo, phục hồi môi trường) các mỏ phải xây dựng được phương án hoàn nguyên. Hiện tại do Tổng Công ty Khoáng sản - TKV chưa có văn bản hướng dẫn việc tính và phân bổ chi phí hoàn nguyên cho các mỏ đã khai thác. Công ty đang kết hợp với Tổng Công ty Khoáng sản - TKV và các đơn vị thành viên của Tổng Công ty nghiên cứu, xây dựng chi phí hoàn nguyên phù hợp với thực tế các chi phí dự kiến phát sinh khi đóng các mỏ. Do đó có thể sẽ phát sinh thêm một khoản công nợ tiềm tàng từ sự kiện này.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Quyết định số 196/QĐ-XPVPHC ngày 10/03/2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thì Công ty bị xử phạt vì vi phạm hành chính do chào bán chứng khoán ra công chúng không đăng ký với Uỷ ban Chứng khoán với số lượng 2.000.000 cổ phần. Theo đó, số tiền bị xử phạt là 300 triệu đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đã thực hiện nộp tiền phạt theo quy định và đang chờ hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán để làm thủ tục đăng ký bổ sung đối với số chứng khoán đã bán ra.

Ngoài các sự kiện đã được công bố tại thuyết minh số 33, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác khoáng sản chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 14)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		**113.881.300.711**	**94.071.247.253**
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	Công ty mẹ	5.882.926.455	15.000.000.000
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	Chi nhánh của Công ty mẹ	47.357.918.891	52.794.131.757
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	35.601.882.334	26.277.115.496
Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	24.868.185.303	-
Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico	Chi nhánh của Công ty mẹ	170.387.728	-
Mua hàng hóa dịch vụ		**3.982.414.482**	**297.401.550**
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	Chi nhánh của Công ty mẹ	855.288.100	78.803.550
Công ty CP Vận tải và Thương mại Liên Việt	Cùng Công ty mẹ	-	218.598.000
Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	3.127.126.382	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		**20.397.030.211**	**35.257.403.642**
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	11.670.866.982	35.257.403.642
Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico	Chi nhánh của Công ty mẹ	187.426.501	-
Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	8.538.736.728	-
Phải thu khác ngắn hạn		**4.032.188.250**	**2.927.543.780**
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	4.032.188.250	2.927.543.780
Phải trả cho người bán ngắn hạn		**3.368.052.374**	**4.662.851.143**
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	2.444.067.224	4.489.177.303
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	Chi nhánh của Công ty mẹ	923.985.150	20.656.075
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt	Cùng Công ty mẹ	-	40.457.800
Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	-	112.559.965
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		**15.918.938.418**	**63.129.127.989**
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	Công ty mẹ	15.918.938.418	63.129.127.989
Phải trả khác ngắn hạn		**-**	**192.350.000**
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	Công ty mẹ	-	192.350.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	631.289.845	454.243.100

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Kiều Minh	Trần Trung Thành	Nguyễn Cao Khương